

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP | 5 - 6 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP | 7 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP | 8 |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP | 9 - 30 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Giám đốc Công ty CP Kết cấu thép xây dựng (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

| | |
|----------------------|----------|
| Ông Trần Đức Y | Chủ tịch |
| Ông Phạm Minh Trúc | Ủy viên |
| Ông Lê Văn Nhuận | Ủy viên |
| Ông Đặng Quang Cường | Ủy viên |
| Ông Lưu Văn Đông | Ủy viên |

Ban Giám đốc

| | |
|--------------------|------------------|
| Ông Trần Đức Y | Tổng Giám đốc |
| Ông Phạm Minh Trúc | Giám đốc Công ty |
| Ông Lưu Văn Đông | Phó Giám đốc |
| Ông Lê Văn Nhuận | Phó Giám đốc |

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính tổng hợp này hay không;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC
(tiếp theo)

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp, đầy đủ để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,
CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG



Trần Đức Y
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026



Số: 707-26/BC.KT-UNI

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty CP Kết cấu thép xây dựng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty CP Kết cấu thép xây dựng (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 09/03/2026, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.



Đặng Thị Kim Trinh

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1229-2024-153-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN QUỐC TẾ UNISTARS

Bùi Bích Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 7155-2025-153-1

Mẫu số B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 129.839.829.920 | 120.546.885.474 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.01 | 18.556.532.664 | 7.462.963.319 |
| 1 Tiền | 111 | | 8.556.532.664 | 7.462.963.319 |
| 2 Các khoản tương đương tiền | 112 | | 10.000.000.000 | - |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 23.000.000.000 | - |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 23.000.000.000 | - |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 33.075.119.683 | 61.011.534.437 |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.03 | 34.689.695.133 | 61.411.442.668 |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.04 | 1.262.356.817 | 1.320.497.464 |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.05 | 1.176.639.123 | 1.188.126.595 |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | V.06 | (4.053.571.390) | (2.908.532.290) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | V.07 | 52.791.922.573 | 51.442.630.801 |
| 1 Hàng tồn kho | 141 | | 52.791.922.573 | 51.442.630.801 |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 2.416.255.000 | 629.756.917 |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.09 | 464.678.489 | 27.967.233 |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 1.470.958.001 | 593.351.610 |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.12 | 480.618.510 | 8.438.074 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 28.819.198.128 | 25.974.017.490 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24.363.853.528 | 21.244.339.661 |
| 1 Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 24.363.853.528 | 21.244.339.661 |
| - Nguyên giá | 222 | | 79.126.410.785 | 73.143.558.982 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (54.762.557.257) | (51.899.219.321) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | - | - |
| V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | V.02 | 4.212.000.000 | 4.212.000.000 |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 4.212.000.000 | 4.212.000.000 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 243.344.600 | 517.677.829 |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.09 | 243.344.600 | 517.677.829 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 158.659.028.048 | 146.520.902.964 |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-------|-------------|-----------------|-----------------|
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.01 | 270.261.315.630 | 276.860.256.324 |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | - |
| 3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 270.261.315.630 | 276.860.256.324 |
| 4 Giá vốn hàng bán | 11 | VI.02 | 248.066.039.571 | 255.352.971.901 |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =10-11) | 20 | | 22.195.276.059 | 21.507.284.423 |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.03 | 620.192.024 | 296.412.780 |
| 7 Chi phí tài chính | 22 | VI.04 | - | 379.212.380 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | - | 317.535.366 |
| 8 Chi phí bán hàng | 25 | VI.07 | 2.888.429.374 | 2.814.002.868 |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.07 | 10.901.721.975 | 9.396.508.277 |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 9.025.316.734 | 9.213.973.678 |
| 11 Thu nhập khác | 31 | VI.05 | 1.198.037.930 | 53.237.874 |
| 12 Chi phí khác | 32 | VI.06 | 106.992.837 | 119.813.380 |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 1.091.045.093 | (66.575.506) |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+ 40) | 50 | | 10.116.361.827 | 9.147.398.172 |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.09 | 1.982.001.069 | 1.851.897.668 |
| 16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 8.134.360.758 | 7.295.500.504 |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | VI.10 | 1.807,64 | 1.621,22 |

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Hà

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Trần Đức Y

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

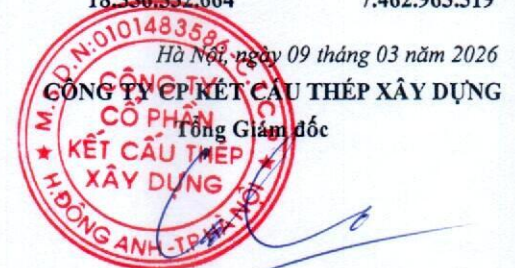
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 10.116.361.827 | 9.147.398.172 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư | 02 | | 3.880.262.304 | 4.236.595.412 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 1.145.039.100 | - |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | - | 61.677.014 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (440.103.874) | (259.782.143) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | 317.535.366 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 14.701.559.357 | 13.503.423.821 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 26.008.493.647 | (602.633.915) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | (1.349.291.772) | 27.397.625.250 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | | 10.794.582.821 | (15.397.709.192) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | (162.378.027) | 564.500.259 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | - | (480.308.736) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (700.000.000) | (3.555.627.631) |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | (3.145.000.000) | (812.400.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 46.147.966.026 | 20.616.869.856 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | | (7.135.721.535) | (1.897.222.222) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | | 30.000.000 | 302.037.037 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (64.000.000.000) | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | 41.000.000.000 | - |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 451.324.854 | 228.093.354 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (29.654.396.681) | (1.367.091.831) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | - | 1.950.442.521 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | - | (10.874.442.521) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (5.400.000.000) | (14.324.000.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | 11.093.569.345 | 4.925.778.025 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 7.462.963.319 | 2.598.862.308 |
| Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (61.677.014) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | V.01 | 18.556.532.664 | 7.462.963.319 |

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Hà

Nguyễn Thị Ngọc Hà



Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG

Tổng Giám đốc

Trần Đức Y

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp này)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 241/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004207 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 20/04/2004 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/11/2016.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 8 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21/11/2016, vốn điều lệ của Công ty là: **45.000.000.000 đồng** (Bốn mươi lăm tỷ đồng Việt Nam).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, lắp đặt kết cấu thép và xây dựng công trình công nghiệp và dân dụng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm kết cấu thép và cơ khí, nhà thép tiền chế, dầm thép tổ hợp, kết cấu thép phi tiêu chuẩn, cột điện cao - hạ thế, cột vi ba truyền hình, các thiết bị xây dựng, các loại cầu trục phục vụ các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Xây dựng, lắp đặt các công trình công nghiệp, dân dụng, cơ sở hạ tầng, xây lắp đường dây và trạm biến áp; Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí và vật tư tổng hợp;
- Tư vấn xây dựng: lập dự án đầu tư, thiết kế, lập tổng dự toán và dự toán các công trình công nghiệp và dân dụng; Thiết kế thiết bị nâng hạ, thiết bị phi tiêu chuẩn;
- Tư vấn giám sát xây dựng công trình; Tư vấn đầu tư xây dựng, chuyển giao công nghệ sản xuất kết cấu thép, cơ khí; San lấp mặt bằng, xây dựng các công trình giao thông (cầu, đường, cống); xây dựng công trình thủy lợi;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận tải hàng hoá đường bộ, đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá, cho thuê kho bãi, thiết bị./.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 7, Xã Thu Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách đơn vị trực thuộc:

Công ty có 01 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc là Nhà máy kết cấu thép cơ khí Đông Anh - Chi nhánh Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng, địa chỉ tại Tổ 7, Xã Thu Lâm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Danh sách các công ty liên kết:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Hoạt động kinh doanh chính | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
|---------------------------------------|--|---|---------------|------------------------|---------------|
| - Công ty Cổ phần Kết cấu thép số 5 | Đường Cách Mạng Tháng Tám, tổ 7, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm kết cấu thép và cơ khí | 36% | 36% | 36% |
| - Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên | Số nhà 635, đường 3-2, Phường Tích Lương, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam | Sản xuất kinh doanh các sản phẩm kết cấu thép và cơ khí | 36% | 36% | 36% |

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng trong Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được trình bày là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu của Văn phòng Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng và Nhà máy Kết cấu thép cơ khí Đông Anh - Chi nhánh Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng. Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Nhà máy đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội.

3. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn được ghi nhận từ thời điểm thực tế phát sinh hoạt động gửi tiền tiết kiệm và mua chứng chỉ tiền gửi.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- + Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- + Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại Công ty liên kết. Căn cứ báo cáo tài chính riêng của tổ chức kinh tế nhận vốn góp lập cùng thời điểm lập báo cáo tài chính năm của Công ty, thực hiện xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính. Mức trích lập dự phòng của từng khoản đầu tư tối đa bằng giá trị đầu tư thực tế đang hạch toán trên sổ kế toán của doanh nghiệp.

Tại thời điểm 31/12/2025, Công ty không trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư do công ty liên kết hoạt động kinh doanh có lãi.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên liệu chính, nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung trực tiếp và chi phí sản xuất chung trực tiếp và phân bổ.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá bình quân và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp trích khấu hao tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận và trích khấu hao tài sản cố định hữu hình được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT - BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Thời gian khấu hao <năm></i> |
|-----------------------------|---------------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 10 |
| - Phương tiện vận tải | 08 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Chi phí trả trước bao gồm: chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí phần mềm, công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty.

Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng đối với chi phí trả trước ngắn hạn và từ 24 tháng đến 36 tháng đối với chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả ngắn hạn là khoản trích trước chi phí tiền điện và phí kiểm toán Báo cáo tài chính.

Đây là khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm là khung nhà thép tiền chế, bao che tôn nhà thép, sản phẩm cơ khí thủy công, doanh thu hoạt động xây lắp, doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức được chia.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được nhận quyền cổ tức. Cổ tức nhận được bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi theo số lượng cổ phiếu tăng thêm, không được ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Thu nhập khác

Thu nhập khác của Công ty là các khoản thu từ tiền cho thuê nhà, thu từ việc thanh lý tài sản cố định và xử lý công nợ không phải thanh toán, được ghi nhận trên cơ sở Phiếu thu, chứng từ ngân hàng, hợp đồng kinh tế và các chứng từ kế toán có liên quan.

13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn bán hàng hóa được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

Giá vốn hoạt động xây lắp được tập hợp và ghi nhận tương ứng với doanh thu ghi nhận trong năm.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các nghĩa vụ về thuế

Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng các chính sách thuế theo quy định của các luật thuế hiện hành tại Việt Nam tại mỗi thời kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm.

Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế..

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------------|-----------------------|----------------------|
| a) Tiền | 8.556.532.664 | 7.462.963.319 |
| Tiền mặt | 255.016.373 | 232.032.555 |
| Tiền gửi ngân hàng | 8.301.516.291 | 7.230.930.764 |
| b) Các khoản tương đương tiền | 10.000.000.000 | - |
| Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng | 10.000.000.000 | - |
| Cộng | 18.556.532.664 | 7.462.963.319 |

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG

Địa chỉ: Tô 7, Thị trấn Đông Anh - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***2. Các khoản đầu tư tài chính****2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|-----------------------|------------|----------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | | VND | | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng tại BIDV | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - |
| Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty CP Chứng khoán BIDV | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 23.000.000.000 | 23.000.000.000 | - | - |

2.2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | | VND | | VND |
| Đầu tư vào công ty liên kết | | | | |
| Công ty CP Kết cấu thép số 5 | 1.980.000.000 | - | 1.980.000.000 | - |
| Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên | 2.232.000.000 | - | 2.232.000.000 | - |
| Cộng | 4.212.000.000 | - | 4.212.000.000 | - |

(*): Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư được xác định = giá gốc của khoản đầu tư - dự phòng tổn thất đầu tư tài chính đã trích lập. Các Công ty liên kết và đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác hiện tại đang kinh doanh có lãi nên Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty liên kết trong năm:

- Công ty CP Kết cấu thép số 5 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600425361 09/01/2008 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Thái Nguyên cấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600425361 thay đổi lần thứ 5 ngày 26/11/2021 thì vốn điều lệ của công ty là: 5.500.000.000 đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kết cấu thép xây dựng. Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

- Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty có phân số 14600425354, đăng ký lần đầu ngày 04/01/2008 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 25/11/2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp với số vốn điều lệ là 6.200.000.000 đồng. Công ty hoạt động trong lĩnh vực kết cấu thép xây dựng. Công ty đang hoạt động kinh doanh bình thường, không có thay đổi lớn so với năm trước.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

3. Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | | |
| Công ty CP May Nam Định | 1.370.714.804 | - | 1.370.714.804 | - |
| Công ty LEPRO - Chi nhánh Hà Nam | 1.682.756.812 | - | 1.682.756.812 | - |
| Công ty CP Đầu tư HICON | 811.551.100 | - | 811.551.100 | - |
| Công ty Enprat | 1.028.662.027 | (702.018.513) | 1.028.662.027 | (702.018.513) |
| Các đối tượng khác | 3.382.000.726 | (259.491.784) | 3.382.000.726 | (259.491.784) |
| <i>Nhà máy</i> | | | | |
| Công ty Kết cấu thép cơ khí Đông Anh E&C | 1.044.330.215 | (647.165.108) | 1.044.330.215 | (647.165.108) |
| Công ty TNHH Donguk Vina | 2.329.718.130 | (2.329.718.130) | 2.329.718.130 | (1.131.870.790) |
| Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Collab Việt Nam | 1.082.599.612 | - | 1.082.599.612 | - |
| Công ty TNHH Xây dựng VINACON Nam Khánh | - | - | 1.313.767.974 | - |
| Chi nhánh lắp máy điện nước và xây dựng- Công ty CP số 1 Hà Nội | 2.448.722.543 | - | 5.948.722.543 | - |
| Công ty CP Xây dựng thương mại Thành Việt | - | - | 4.303.622.498 | - |
| Công ty TNHH Thiên Phú | 53.963.315 | - | 2.076.099.093 | - |
| Công ty CP Sản xuất xuất nhập khẩu khoáng sản Việt San | - | - | 12.976.547.195 | - |
| Công ty TNHH Thái Bình Dương | - | - | 2.680.096.615 | - |
| Công ty CP Xây dựng ALPHACO Hà Nội | 3.716.014.871 | - | - | - |
| Công ty CP Xây dựng và Công nghiệp NSN | 3.728.842.459 | - | - | - |
| Các đối tượng khác | 12.009.818.519 | (115.177.855) | 19.380.253.324 | (167.986.095) |
| Cộng | 34.689.695.133 | (4.053.571.390) | 61.411.442.668 | (2.908.532.290) |

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | |
| Các đối tượng khác | 25.000.000 | 25.000.000 |
| <i>Nhà máy</i> | | |
| Công ty TNHH Kơ Nia | - | 244.800.000 |
| Công ty CP Xây lắp Công trình thép SEICO | 830.865.818 | 573.262.200 |
| Các đối tượng khác | 406.490.999 | 477.435.264 |
| Cộng | 1.262.356.817 | 1.320.497.464 |

5. Phải thu khác

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | | |
| Phải thu khác | 746.258.978 | - | 683.482.101 | - |
| Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên | 736.560.000 | - | 669.600.000 | - |
| Các khoản phải thu khác | 9.698.978 | - | 13.882.101 | - |
| <i>Nhà máy</i> | 430.380.145 | - | 504.644.494 | - |
| Phải thu khác | 157.316.080 | - | 146.037.143 | - |
| Bảo hiểm phải thu của người lao động | 82.025.394 | - | 93.576.620 | - |
| Thuế thu nhập cá nhân phải thu người lao động | 31.482.601 | - | 36.416.822 | - |
| Ông Vũ Hoàng Tuấn | 16.043.701 | - | 16.043.701 | - |
| Lãi dự thu | 27.764.384 | - | - | - |
| Tạm ứng | 273.064.065 | - | 358.607.351 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | 36.471.999 | - | 68.371.999 | - |
| Ông Lê Văn Nhuận | 24.750.000 | - | 66.000.000 | - |
| Các đối tượng khác | 211.842.066 | - | 224.235.352 | - |
| Cộng | 1.176.639.123 | - | 1.188.126.595 | - |

b) Phải thu khác là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

6. Nợ xấu

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi | Giá trị | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán | | | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | | |
| Ban quản lý Khu du lịch Mẫu Sơn | 500.000.000 | 319.504.881 | 500.000.000 | 319.504.881 |
| Công ty Enprat | 1.028.662.027 | 326.643.514 | 1.028.662.027 | 326.643.514 |
| Công ty CP Khai thác Khoáng sản Đức Phát | 76.928.164 | 23.078.449 | 76.928.164 | 23.078.449 |
| Các đối tượng khác | 35.924.214 | 10.777.264 | 35.924.214 | 10.777.264 |
| <i>Nhà máy</i> | | | | |
| Công ty TNHH Donguk Vina | 2.329.718.130 | - | 2.263.741.580 | 1.131.870.790 |
| Công ty Hasco | - | - | 52.808.240 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây dựng Thái Sơn | 115.177.855 | - | 115.177.855 | - |
| Các đối tượng khác | 1.044.330.215 | 397.165.107 | 1.044.330.215 | 397.165.107 |
| Cộng | 5.130.740.605 | 1.077.169.215 | 5.117.572.295 | 2.209.040.005 |

7. Hàng tồn kho

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 16.239.138.600 | - | 14.716.000.210 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 11.548.877 | - | 106.780.780 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 36.541.235.096 | - | 36.619.849.811 | - |
| Cộng | 52.791.922.573 | - | 51.442.630.801 | - |

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG

Địa chỉ: Tô 7, Thị trấn Đông Anh - Huyện Đông Anh - TP. Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------|------------------------|------------------|---------------------|--------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 22.943.934.120 | 44.956.905.316 | 4.920.201.819 | 322.517.727 | 73.143.558.982 |
| Mua trong năm | - | 952.240.074 | - | - | 952.240.074 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | 5.296.056.005 | 887.425.456 | - | - | 6.183.481.461 |
| Thanh lý nhượng bán | (325.719.732) | (827.150.000) | - | - | (1.152.869.732) |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 27.914.270.393 | 45.969.420.846 | 4.920.201.819 | 322.517.727 | 79.126.410.785 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 9.780.903.439 | 38.322.855.285 | 3.472.942.870 | 322.517.727 | 51.899.219.321 |
| Khấu hao trong năm | 792.789.747 | 2.663.783.239 | 423.689.318 | - | 3.880.262.304 |
| Thanh lý nhượng bán | (189.774.368) | (827.150.000) | - | - | (1.016.924.368) |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 10.383.918.818 | 40.159.488.524 | 3.896.632.188 | 322.517.727 | 54.762.557.257 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2025 | 13.163.030.681 | 6.634.050.031 | 1.447.258.949 | - | 21.244.339.661 |
| Tại ngày 31/12/2025 | 17.530.351.575 | 5.809.932.322 | 1.023.569.631 | - | 24.363.853.528 |

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 35.166.399.786 VND

- Giá trị còn lại của TSCĐ dùng để đảm bảo các khoản vay có giá trị: Không có.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

9. Chi phí trả trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 464.678.489 | 27.967.233 |
| Phí bảo hiểm xe ô tô | 70.537.500 | - |
| Chi phí phần mềm | 377.129.263 | - |
| Chi phí khác | 17.011.726 | 27.967.233 |
| b) Dài hạn | 243.344.600 | 517.677.829 |
| Sửa chữa tài sản cố định | 39.000.000 | 117.000.000 |
| Chi phí phần mềm | 20.910.000 | 25.892.939 |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ | 177.067.468 | 359.084.430 |
| Chi phí khác | 6.367.132 | 15.700.460 |
| Cộng | 708.023.089 | 545.645.062 |

10. Phải trả người bán

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|---------------|-----------------------|---------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Ngắn hạn | | | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | | | |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 8.485.617.811 | 8.485.617.811 | 8.485.617.811 | 8.485.617.811 |
| Công ty CP Kết cấu thép xây dựng Hà Nội | 3.627.994.069 | 3.627.994.069 | 3.627.994.069 | 3.627.994.069 |
| Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên | 4.022.522.443 | 4.022.522.443 | 4.022.522.443 | 4.022.522.443 |
| <i>Nhà máy</i> | | | | |
| Công ty CP Cơ khí- Xây lắp- Thương mại Minh Cường | 7.730.099.838 | 7.730.099.838 | 7.198.672.875 | 7.198.672.875 |
| Công ty TNHH Ống thép 190 | 3.792.712.629 | 3.792.712.629 | 5.756.321.342 | 5.756.321.342 |
| Công ty CP Nhà khung thép và Thiết bị Công nghiệp | 1.051.974.204 | 1.051.974.204 | 5.293.496.417 | 5.293.496.417 |
| Công ty TNHH Kết cấu thép 568 | 979.544.720 | 979.544.720 | 4.717.826.877 | 4.717.826.877 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

| | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty TNHH Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng & Thương mại Ngọc Thăng | 3.580.784.715 | 3.580.784.715 | 2.168.878.957 | 2.168.878.957 |
| Các đối tượng khác | 6.613.495.335 | 6.613.495.335 | 10.292.014.317 | 10.292.014.317 |
| Cộng | 39.884.745.764 | 39.884.745.764 | 51.563.345.108 | 51.563.345.108 |

11. Người mua trả tiền trước

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | |
| Công ty CP Xây dựng Châu Minh Phát | 459.797.211 | 459.797.211 |
| Các đối tượng khác | 80.210.939 | 80.210.939 |
| <i>Nhà máy</i> | | |
| Công ty TNHH DONG HUI | - | 1.755.048.409 |
| Công ty TNHH HL E&C | - | 948.145.256 |
| Công ty CP Kết cấu thép xây dựng công nghiệp | - | 803.767.392 |
| Công ty CP Công nghiệp Chế tạo Ô tô Hồng Đức | 19.533.469.800 | - |
| Công ty TNHH MAKIORA Việt Nam | 4.516.003.706 | - |
| Tổng Công ty CP Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam | 3.162.774.195 | - |
| Các đối tượng khác | 3.740.787.444 | 1.510.522.595 |
| Cộng | 31.493.043.295 | 5.557.491.802 |

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính: VND | | | |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|
| | 01/01/2025 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2025 |
| a) Phải nộp | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 3.096.760.529 | 2.516.095.185 | 5.612.855.714 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 229.897.668 | 1.982.001.069 | 700.000.000 | 1.511.898.737 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.468.870 | 180.694.008 | 174.196.422 | 14.966.456 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.570.258.508 | 1.570.258.508 | - |
| Thuế môn bài | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - |
| Cộng | 3.335.127.067 | 6.253.048.770 | 8.061.310.644 | 1.526.865.193 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

b) Phải thu

| | | | | |
|-----------------------------|------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Thuế thu nhập cá nhân | 8.438.074 | 281.227.840 | 292.979.409 | 20.189.643 |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | - | 460.428.867 | 460.428.867 |
| Cộng | 8.438.074 | 281.227.840 | 753.408.276 | 480.618.510 |

13. Chi phí phải trả

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | |
| Phí kiểm toán | 45.454.545 | 45.454.544 |
| <i>Nhà máy</i> | | |
| Chi phí tiền điện | 132.744.960 | 101.432.320 |
| Cộng | 178.199.505 | 146.886.864 |

14. Phải trả khác

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | | |
| <i>Văn phòng Công ty</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | 149.217.326 | 144.654.446 |
| Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng Hà Nội | 2.051.943.631 | 2.051.943.631 |
| Các khoản phải trả khác | 110.351.542 | 110.335.006 |
| <i>Nhà máy</i> | | |
| Kinh phí công đoàn | 248.352.909 | 152.685.925 |
| Tổng Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam | 2.358.840.765 | 2.358.840.765 |
| Các đối tượng khác | 5.864.462 | 150.354.782 |
| Cộng | 4.924.570.635 | 4.968.814.555 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

15. Vốn chủ sở hữu**15.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu | Vốn góp của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Đơn vị tính: VND |
|-----------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------------|------------------|
| | | | | Cộng |
| Số dư ngày 01/01/2024 | 45.000.000.000 | 3.191.509.818 | 10.269.589.689 | 58.461.099.507 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 7.295.500.504 | 7.295.500.504 |
| Chia cổ tức | - | - | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | - | - | (1.500.000.000) | (1.500.000.000) |
| Trích quỹ KT, phúc lợi | - | - | (3.369.589.689) | (3.369.589.689) |
| Số dư ngày 01/01/2025 | 45.000.000.000 | 3.191.509.818 | 7.295.500.504 | 55.487.010.322 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 8.134.360.758 | 8.134.360.758 |
| Chia cổ tức | - | - | (5.400.000.000) | (5.400.000.000) |
| Trích quỹ KT, phúc lợi | - | - | (1.895.500.504) | (1.895.500.504) |
| Số dư ngày 31/12/2025 | 45.000.000.000 | 3.191.509.818 | 8.134.360.758 | 56.325.870.576 |

15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam | 10.400.000.000 | 10.400.000.000 |
| Các đối tượng khác | 34.600.000.000 | 34.600.000.000 |
| Cộng | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |

15.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Vốn góp đầu năm | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Vốn góp tăng trong năm | - | - |
| Vốn góp giảm trong năm | - | - |
| Vốn góp cuối năm | 45.000.000.000 | 45.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | 5.400.000.000 | 5.400.000.000 |

15.4 Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: chưa
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: chưa

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***15.5 Cổ phiếu**

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.500.000 | 4.500.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu | | |

15.6 Các quỹ của doanh nghiệp

Đơn vị tính: VND

| Khoản mục | 01/01/2025 | Tăng trong năm | Giảm trong năm | 31/12/2025 |
|-----------------------|-----------------------|----------------|----------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 18.106.628.702 | - | - | 18.106.628.702 |
| Cộng | 18.106.628.702 | - | - | 18.106.628.702 |

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ của Công ty:

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty phù hợp với quy định tại điều lệ của Công ty. Năm 2025, Công ty không trích lập bổ sung quỹ này.

16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--------------------------|------------|------------|
| Ngoại tệ các loại | | |
| Tiền CAD | - | 81.661,72 |

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Doanh thu | | |
| Doanh thu sản xuất, lắp đặt khung nhà thép tiền chế | 270.261.315.630 | 276.860.256.324 |
| Cộng | 270.261.315.630 | 276.860.256.324 |

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2.

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn sản xuất, lắp đặt khung nhà thép tiền chế | 248.066.039.571 | 255.352.971.901 |
| Cộng | 248.066.039.571 | 255.352.971.901 |

3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 213.724.854 | 30.093.354 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi | 27.764.384 | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 74.142.786 | 68.319.426 |
| Cổ tức được chia | 304.560.000 | 198.000.000 |
| Cộng | 620.192.024 | 296.412.780 |

4. Chi phí tài chính

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|----------|--------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | - | 317.535.366 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm | - | 61.677.014 |
| Cộng | - | 379.212.380 |

5. Thu nhập khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thu từ thanh lý TSCĐ | - | 31.688.789 |
| Thu tiền nhà của cán bộ công nhân viên | 23.611.110 | 19.907.408 |
| Giảm tiền thuê đất năm 2023 và 2024 | 1.143.763.093 | - |
| Xử lý công nợ không phải trả | 30.663.727 | 1.641.677 |
| Cộng | 1.198.037.930 | 53.237.874 |

6. Chi phí khác

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tiền phạt chậm nộp thuế và phạt chậm nộp BHXH | 47.471 | 23.987.228 |
| Xử lý công nợ không thể thu hồi | - | 95.826.150 |
| Chi phí thanh lý TSCĐ | 105.945.364 | - |
| Chi phí khác | 1.000.002 | 2 |
| Cộng | 106.992.837 | 119.813.380 |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)***7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | 10.901.721.975 | 9.396.508.277 |
| Chi phí nhân viên quản lý | 4.228.708.368 | 4.029.333.633 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 558.831.704 | 823.338.756 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 321.747.411 | 338.796.069 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.053.849.062 | 1.072.346.227 |
| Thuế, phí và lệ phí | 1.588.979.153 | 1.190.219.581 |
| Chi phí dự phòng | 1.145.039.100 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.038.834.117 | 1.038.661.969 |
| Chi phí bằng tiền khác | 965.733.060 | 903.812.042 |
| b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | 2.888.429.374 | 2.814.002.868 |
| Chi phí nhân viên | 2.718.735.783 | 2.603.220.868 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | - | 7.000.000 |
| Chi phí bằng tiền khác | 169.693.591 | 203.782.000 |
| Cộng | 13.790.151.349 | 12.210.511.145 |

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 208.665.132.004 | 199.485.445.201 |
| Chi phí nhân công | 27.763.477.820 | 27.231.134.789 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 3.880.262.304 | 4.236.595.412 |
| Chi phí dự phòng | 1.145.039.100 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 17.599.878.916 | 20.463.896.778 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.931.392.180 | 5.201.753.486 |
| Cộng | 261.985.182.324 | 256.618.825.666 |

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ | 272.079.545.584 | 277.209.906.978 |
| Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 271.744.541.857 | 277.011.906.978 |
| Thu nhập không chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, bao gồm: | 335.003.727 | 198.000.000 |
| + Cổ tức | 304.560.000 | 198.000.000 |
| + Thu nhập đã nộp thuế những năm tài chính trước | 30.443.727 | - |

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)*

| | | |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng chi phí phát sinh, trong đó: | 261.963.183.757 | 268.062.508.806 |
| Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp | 261.834.536.513 | 267.752.418.639 |
| Chi phí không được trừ khi thuế thu nhập doanh nghiệp | 128.647.244 | 310.090.167 |
| Lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 9.910.005.344 | 9.259.488.339 |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.982.001.069 | 1.851.897.668 |
| Thuế TNDN bị truy thu bổ sung cho năm 2021 và 2022 | - | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp | 1.982.001.069 | 1.851.897.668 |

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 8.134.360.758 | 7.295.500.504 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh tăng | - | - |
| + Các khoản điều chỉnh giảm | - | - |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | 8.134.360.758 | 7.295.500.504 |
| Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 4.500.000 | 4.500.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 1.807,64 | 1.621,22 |

VII. Những thông tin khác**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm**

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

2. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**2.1 Danh sách các bên liên quan:****Bên liên quan**

Tổng Công ty CP Xây dựng công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Kết cấu thép số 5
 Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên

Mối quan hệ

Đơn vị góp vốn
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo)

2.2 Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|------------------------------|-----------------------|----------------------|
| Mua hàng | 8.467.185.707 | 1.540.399.804 |
| Công ty CP Kết cấu thép số 5 | 8.467.185.707 | 1.540.399.804 |
| Bán hàng | 10.771.475.265 | 2.701.274.510 |
| Công ty CP Kết cấu thép số 5 | 10.770.566.174 | 2.701.274.510 |

2.3 Số dư với các bên liên quan

| | 31/12/2025 VND | 01/01/2025 VND |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| Phải thu khách hàng | 488.115.312 | 488.115.312 |
| Công ty CP Kết cấu thép số 5 | 488.115.312 | 488.115.312 |
| Phải thu khác | 736.560.000 | 669.600.000 |
| Công ty CP Kết cấu thép Thái Nguyên | 736.560.000 | 669.600.000 |

3. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 do Công ty lập và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế Unistars.

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2026

CÔNG TY CP KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG

Người lập

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Ngọc Hà

Nguyễn Thị Ngọc Hà



Trần Đức Y